TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7 - ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2025/DS-ST
Ngày: 15/9/2025
V/v Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:*

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Bùi Thị Kim Xuyến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Bạch Linh

2. Bà Nguyễn Thị Phượng

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Huỳnh Thị Diễm Quỳnh - Thư ký Toà án nhân dân Khu vực 7 - Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 - Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Lê Tấn Việt - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29/8/2025 và ngày 15/9/2025, tại Phòng xử án Toà án nhân dân Khu vực 7 - Đồng Tháp xét xử công khai vụ án sơ thẩm thụ lý số: 157/2025/TLST-DS ngày 14/4/2025 về việc "Tranh chấp dân sự Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2025/QĐXXST-DS ngày 01/8/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 103/2015/QĐST-DS ngày 18/8/2025, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 153/2025/QĐST-DS ngày 29/8/2025 và Thông báo mở lại phiên tòa số 154/TB-TA ngày 03/9/2025, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1975.

Địa chỉ cư tú: Số G, ấp H, xã L, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ hiện nay: Ấp B, xã V, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị M: Anh Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1987. (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 20/3/2025)

Địa chỉ: Ấp B, xã L, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn:

- Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1963.

- Bà Lê Thị M1, sinh năm 1970.

Cùng địa chỉ: Số A, ấp V, xã L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn N, bà Lê Thị M1: Ông

Bùi Văn P, sinh năm 1961. (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 30/5/2025)

Địa chỉ: Số A, ấp B, xã L, tỉnh Đồng Tháp.

Có mặt: Anh Nguyễn Tuấn A, ông Bùi Văn P, ông Nguyễn Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị M có người đại diện theo ủy quyền là anh Nguyễn Tuấn A trình bày:

Tháng 4/2020, vợ chồng ông Nguyễn Văn N (anh ruột của bà Nguyễn Thị M), bà Lê Thị M1 có vay tiền, vàng và đô la Mỹ của bà Nguyễn Thị M để sửa nhà. Cụ thể: lần thứ nhất vay 1,8 cây vàng, lần thứ 2 vay 1.100 đô la, lần thứ ba vay 60.000.000 đồng. Ông N, bà Lê Thị M1 hứa khi xây nhà xong 03 tháng sẽ trả lại tài sản. Tuy nhiên, khi hết thời hạn và được yêu cầu nhưng ông N, bà Lê Thị M1 không thực hiện trả nợ.

Bà Nguyễn Thị M cho rằng đây là hợp đồng cho vay mượn, do phía bị đơn không thực hiện trả nợ nên hai bên có thương lượng để cho bị đơn tách một phần QSDĐ của ông Nguyễn Văn N, bà Lê Thị M1 để cấn trừ trả nợ. Tuy nhiên, ông N, bà M1 không thực hiện tách thửa cho bà Nguyễn Thị M. Toàn bộ tiền, vàng, đô la cho ông N, bà Lê Thị M1 mượn là của bà Nguyễn Thị M.

Cho nên, bà Nguyễn Thị M yêu cầu: Yêu cầu ông Nguyễn Văn N, bà Lê Thị M1 trả cho bà Nguyễn Thị M: 1,8 cây vàng nhẫn 9999; 1.100 đô la Mỹ là 27.500.000 đồng và 60.0000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn N, bà Lê Thị M1 có người đại diện theo ủy quyền là ông Bùi Văn P trình bày:

Ông Nguyễn Văn N, bà Lê Thị M1 cho rằng có mượn của bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị Thu D (con bà M): 1.100 đô la để sử dụng chi phí sinh hoạt, gia đình của ông N, bà Lê Thị M1;1,8 cây vàng nhẫn 9999 và 60.000.000 đồng, số tiền vàng này một phần sử dụng chi phí gia đình ông N, bà Lê Thị M1, một phần xác định dùng để san lấp cát nền nhà chuyển nhượng. Vàng, tiền, đô la là nhận từ bà Nguyễn Thị M. Bị đơn thống nhất ban đầu giữa bà Nguyễn Thị M có cho bị đơn mượn tiền nhưng sau đó, chị D là con của bà M muốn chuyển nhượng đất nên mới tiếp tục đưa thêm 60.000.000 đồng. Việc này được thể hiện qua tin nhắn zalo quy đổi giá vàng, giá đô la thành tiền đồng Việt Nam với tổng số tiền là 199.500.000 đồng. Tuy nhiên, phía bị đơn chưa thực hiện xong thủ tục sang tên cho nguyên đơn thì bà Nguyễn Thị M đã khởi kiện bằng vụ án này. Nay bị đơn có ý kiến như sau:

- Ông Nguyễn Văn N, bà Lê Thị M1 đồng ý trả lại cho Thu D và bà Nguyễn Thị M số tiền 195.500.000 đồng, là tổng số tiền, vàng, đô la có mượn của Thu D và bà M và đồng ý trả 30.000.000 đồng tiền lãi.

- Trường hợp bà Nguyễn Thị M không đồng ý nhận số tiền 199.500.000 đồng thì bị đơn đồng ý tiếp tục thực hiện tách thửa chuyển nhượng QSDĐ cho nguyên đơn.

- Nếu không thỏa thuận được đề nghị Tòa án đưa Nguyễn Thị Thu D là con của bà Nguyễn Thị M vào tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn trả cho bà Nguyễn Thị M 1,8 lượng vàng nhẫn 24K, 1.100 đô la Mỹ và 60.000.000 đồng.

- Bị đơn thừa nhận có vay tiền của bà Nguyễn Thị M nhưng cho rằng đã thỏa thuận quy đổi toàn bộ tài sản vay tương đương với số tiền 199.500.000 đồng. Nay bị đơn đồng ý trả cho bà Nguyễn Thị M tổng cộng 255.000.000 đồng, gồm 199.500.000 đồng đã quy đổi và tự nguyện trả thêm 55.500.000 đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7- Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Từ khi thụ lý đơn yêu khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án dân sự cũng như tại phiên tòa Thẩm phán và Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn, đương sự đã chấp hành pháp luật đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho bà Nguyễn Thị M 1,8 lượng vàng nhẫn 24K và 60.000.000 đồng. Tuyên vô hiệu đối với giao dịch cho vay 1.100 đô la Mỹ, giải quyết hậu quả do giao dịch vô hiệu, buộc bị đơn trả lại 1.100 đô la Mỹ quy đổi giá trị tiền Việt Nam đồng tại thời điểm giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Bà Nguyễn Thị M khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn N, bà Lê Thị M1 trả cho bà Nguyễn Thị M: 1,8 cây vàng nhẫn 24K; 1.100 đô la M2 và 60.0000.000 đồng đã vay mượn căn cứ vào khoản 3 Điều 26 Bộ Luật tố tụng dân sự xác định thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và quan hệ pháp luật là: Tranh chấp dân sự Hợp đồng vay tài sản.

[1.2] Về thẩm quyền:

Bị đơn ông Nguyễn Văn N, bà Lê Thị M1 cư trú tại: Số A, ấp V, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Sau khi sáp nhập đơn vị hành chính thì địa chỉ là: Số A, ấp V, xã L, tỉnh Đồng Tháp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Đồng Tháp theo quy định tại số thứ tự 105, mục 10 Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 81/2025/UBNTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và điểm b khoản 1 Điều 5, điểm a khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[1.3] Không chấp nhận đưa thêm người tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Tại phiên hòa giải ngày 17/6/2025, bị đơn có ý kiến đưa Nguyễn Thị Thu D (sau đó các đương sự xác định là Trần Thị Thúy H, tên thường gọi Thu D). Ngày 08/7/2025, Tòa án có phát hành văn bản số 157A/TB-TA yêu cầu bị đơn có yêu cầu đưa người liên quan hay không, cung cấp đơn yêu cầu và tài liệu kèm theo quy định. Hết thời gian quy định theo thông báo, bị đơn không có đơn yêu cầu. Đến gày 29/7/2025 phía bị đơn mới có đơn yêu cầu đưa Trần Thị Thúy H, sinh năm 1996 vào tham gia tố tung là hết thời gian xem xét theo quy định, Tòa án cũng đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung, xét thấy không cần đưa Trần Thị Thúy H vào tham gia tố tụng, vì: Trong qua trình giải quyết vụ án phía bị đơn cũng thừa nhận nhận tiền, vàng, đô la Mỹ trực tiếp của bà Nguyễn Thị M và bà M cũng xác định đây là tài sản của bà M; Bị đơn không yêu cầu phản tố, không có ý kiến phát sinh quyền và nghĩa vụ đối với Thúy H. Các giấy tờ do bị đơn cung cấp cũng chỉ liên quan đến bà Nguyễn Thị M, không có tài liệu, chứnh cứ liên quan đến quyền và nghĩa vụ của chị Thúy H. Ngoài ra, Trần Thị Thúy H cũng đã có văn bản ý kiến và nộp trực tiếp tại Tòa án vào ngày 27/6/2025, chị H có ý kiến không liên quan đến vụ án, không có yêu cầu tranh chấp và đề nghị không đưa vào tham gia tố tụng.

Do đó, Tòa án không đưa chị Trần Thị Thúy H (tên gọi khác Thu D) vào tham gia tố tụng là vẫn đảm bảo quyền lợi của đương sự và đúng quy định pháp luật.

[2] Nội dung vụ án:

Bà Nguyễn Thị M yêu cầu ông Nguyễn Văn N, bà Lê Thị M1 trả cho bà M1 1,8 lượng vàng nhẫn 24K, 1.100 đô la Mỹ và 60.000.000 đồng. Bị đơn đồng ý trả cho bị đơn tổng cộng 255.000.000 đồng, gồm 199.500.000 đồng đã quy đổi và tự nguyện trả thêm 55.500.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Giao dịch dân sự giữa nguyên đơn và bị đơn là Hợp đồng vay tài sản, bởi lẽ:

Các đương sự thừa nhận có việc giao nhận tiền, vàng và đô la Mỹ: Năm 2020, ông Nguyễn Văn N, bà Lê Thị M1 có nhận trực tiếp của bà Nguyễn Thị M 1,8 lượng vàng nhẫn 24K, 1.100 đô la Mỹ và 60.000.000 đồng. Việc giao nhận tiền, vàng không được lập bằng văn bản nhưng được các đương sự thừa nhận theo

Biên bản lấy lời khai ngày 24/4/2025, văn bản ý kiến ngày 05/6/2025, Biên bản hòa giải ngày 17/6/2025 và tại phiên tòa sơ thẩm.

Mục đích của việc giao nhận tiền, vàng, đô la Mỹ:

+ Nguyên đơn cho rằng cho ông N, bà Lê Thị M1 vay tiền, vàng để xây, sửa nhà, không tính lãi, 03 tháng sau khi sửa nhà sẽ trả lại tài sản sản vay.

+ Về phía bị đơn, lời khai ban đầu tại Biên bản lấy lời khai ngày 24/4/2025 của ông Nguyễn Văn N va bà Lê Thị M1 khai: *"Vợ chồng tôi có nhận tiền, vàng của bà Nguyễn Thị M ... Tuy nhiên, sau này hai bên có thỏa thuận, bên tôi sẽ tách QSDĐ cho bà Nguyễn Thị M để trừ lại phần tiền, vàng đã mượn"* là phù hợp với lời khai của nguyên đơn. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn thay đổi ý kiến cho rằng do Trần Thị Thúy H (T) là con bà Nguyễn Thị M muốn chuyển nhượng QSDĐ của bị đơn nên mới đưa tài sản cho bị đơn, điều này là không phù hợp do nguyên đơn không thừa nhận và bị đơn không có chứng cứ chứng minh. Tại phiên tòa sơ thẩm, phía bị đơn thừa nhận như lời khai ban đầu, mục đích nhận tài sản là vay của bà Nguyễn Thị M, vay không tính lãi, cũng có thỏa thuận thời gian trả nhưng không nhớ rõ.

Từ những phân tích trên, cho thấy: Tháng 4/2020, bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn N, bà Lê Thị M1 đã thỏa thuận xác lập Hợp đồng vay tài sản là 1,8 lượng vàng nhẫn 24k, 1.100 đô la Mỹ và 60.000.000 đồng để sử dụng chi tiêu trong gia đình và xây, sửa nhà, cho vay không tính lãi, 03 tháng sau khi sửa nhà xong thì trả lại khoản vay và bà Nguyễn Thị M đã giao tài sản cho bên vay theo quy định tại Điều 463 Bộ Luật dân sự năm 2015 (viết tắt BLDS).

[2.3] Đối với giao dịch cho vay 1.100 đô la Mỹ giữa nguyên đơn và bị đơn là vi phạm điều cấm của pháp luật:

Mặc dù, các đương sự đều thừa nhận việc cho vay đô la Mỹ. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 22 Pháp lệnh về ngoại hối năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2013) quy định: *"Trên lãnh thổ Việt Nam, mọi giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo, báo giá, định giá, ghi giá trong hợp đồng, thỏa thuận và các hình thức tương tự khác của người cư trú, người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại hối, trừ các trường hợp được phép theo quy định của Ngân hàng N1."* Nguyên đơn và bị đơn không đảm bảo điều kiện được giao dịch ngoại hối theo quy định của pháp luật. Vì vậy, giao dịch vay tài sản bằng ngoại hối vào năm 2020 giữa bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn N, bà Lê Thị M1 bị vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật được quy định tại Điều 122 và Điều 123 của BLDS.

Về lỗi làm cho giao dịch dân sự vô hiệu: Bà Nguyễn Thị M là người cho vay số tiền 1.100 USD mặc dù các đương sự không biết giữa các cá nhân về việc vay ngoại tệ trên lãnh thổ Việt nam là trái quy định của pháp luật; Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị M là người có tiền ngoại tệ cho vay vì vậy buộc bà Nguyễn Thị M phải biết các quy định về việc vay ngoại tệ trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, cần xác định lỗi hoàn toàn thuộc về bà Nguyễn Thị M

Hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu, căn cứ Điều 131 của BLDS, cần buộc ông Nguyễn Văn N, bà Lê Thị M1 phải hoàn trả cho Nguyễn Thị M số tiền 1.100 đô la Mỹ được quy đổi thành tiền đồng Việt Nam theo tỉ giá hối đoái do Ngân hàng N1 công bố tại thời điểm xét xử sơ thẩm. Tỷ giá trung tâm của Đ với Đô la Mỹ do Ngân hàng N1 công bố áp dụng cho ngày 15/9/2025 là 25.216 VND/USD. Như vậy, ông Nguyễn Văn N, bà Lê Thị M1 có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị M 1.100 đô la Mỹ, tương ứng với số tiền: 1.100 USD x 25.216 VND/USD = 27.737.600 đồng.

[2.4] Nghĩa vụ của bên vay đối với 1,8 lượng vàng nhẫn 24K và 60.000.000 đồng:

[2.4.1] Đối với số tiền 60.000.000 đồng: Các đương sự thừa nhận bên vay chưa trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền này. Nay đã hết thời hạn cho vay, bên cho vay yêu cầu bên vay trả lại tiền vay là có căn cứ. Nên ông N, bà Lê Thị M1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền 60.000.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 466 BLDS quy định nghĩa vụ trả nợ của bên vay: "*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền*".

[2.4.2] Đối với 1,8 lượng vàng nhẫn 24K, bị đơn cho rằng hai bên đã quy đổi vàng và đô la Mỹ thành tiền Việt Nam đồng để chuyển nhượng QSDĐ nên chỉ đồng ý trả theo giá đã quy đổi là 199.500.000 đồng và thỏa thuận trả thêm 55.500.000 đồng, tổng cộng là 255.000.000 đồng. Nguyên đơn không đồng ý với ý kiến của bị đơn, yêu cầu trả lại vàng. Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 466 BLDS quy định: "…*nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng; trừ trường hợp thỏa thuận khác*" để xem xét yêu cầu, ý kiến của các đương sự:

- Hai bên có thỏa thuận khác nhưng chưa thực hiện xong và không yêu cầu tiếp tục thực hiện:

+ Các bên có thỏa thuận: Ông N, bà Lê Thị M1 tách QSDĐ (viết tắt QSDĐ), sang tên cho bà Nguyễn Thị M để trả nợ vay nêu trên. Tuy nhiên, thỏa thuận này không được lập thành văn bản, chưa được thực hiện xong do không đảm bảo quy định pháp luật về diện tích tách thửa, đều này được đương sự thừa nhận và phù hợp với Đơn đề nghị tách thửa ngày 18/11/2024 và Công văn số 6164/CNVPĐKĐĐHLV-KTĐC ngày 02/12/2024 do bị đơn cung cấp. Sau đó, do không tách thửa được nên có thỏa thuận nội dung khác là: Bà Nguyễn Thị M cùng đứng tên QSDĐ, các bên có lập Văn bản tự thỏa thuận năm 2024 (không có ngày và tháng), văn bản chưa được công chứng, chứng thực theo quy định pháp luật, thỏa thuận này chưa được thực hiện xong.

+ Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, nguyên đơn không đồng ý tiếp tục nhận QSDĐ hay cùng đồng sở hữu QSDĐ để cấn trừ khoản vay, yêu cầu bị đơn trả lại tiền vàng. Về phía bị đơn không yêu cầu phản tố yêu cầu Tòa án xem xét Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ, thỏa thuận cùng đứng tên QSDĐ.

Tóm lại, các thỏa thuận khác để thay thế cho nghĩa vụ trả tiền, vàng, đô la Mỹ đã vay chưa thực hiện xong và các đương sự yêu cầu không tiếp tục thực hiện thỏa thuận này.

- Không có thỏa thuận trả lại tài sản theo giá trị đã quy đổi thành tiền Việt Nam đồng: Bị đơn cho rằng đã quy đổi tài sản nợ thành tiền và có cung cấp 01 bản in tin nhắn có nội dung: "*1100 đô la giá 25.000 đồng là 27.500.000 đồng; 1 cây 8 vàng giá 6 triệu 2 trăm là 111 triệu 6 trăm nghìn".* Bị đơn cho rằng đây là tin nhắn của Trần Thị Thúy H (Thu D) nhắn tin cho bà Nguyễn Thị M để quy đổi ra tiền, từ đó yêu cầu được trả lại giá trị như quy đổi. Phía nguyên đơn không thừa nhận có quy đổi giá trị và bị đơn không chứng minh được nội dung này. Mặt khác, Hội đồng xét xử xét thấy, việc tính toán vàng, đô la Mỹ thành tiền Việt Nam đồng là để đưa ra "thỏa thuận khác" theo quy định tại khoản 1 Điều 466 BLDS là *không trả lại vật đã vay (tiền, vàng) mà là thực hiện chuyển nhượng QSDĐ hoặc thỏa thuận cùng đồng sở hữu QSDĐ*, tuy nhiên "thỏa thuận khác" này chưa được thực hiện xong như phân tích nêu trên. Cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh nếu không chuyển nhượng QSDĐ, không đứng tên đồng sở hữu QSDĐ được thì bị đơn chỉ phải trả lại cho nguyên đơn đúng số tiền đã quy đổi.

Từ những phân tích trên, xét thấy bị đơn không chứng minh được thỏa thuận khác là khi trả vàng sẽ trả lại theo giá vàng đã quy đổi. Còn việc thỏa thuận chuyển nhượng QSDĐ và đồng sở hữu QSDĐ chưa được thực hiện xong theo quy định, các bên cũng không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Cho nên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M, buộc ông Nguyễn Văn N, bà Lê Thị M1 phải trả lại cho bà Nguyễn Thị M 1,8 lượng vàng nhẫn 24k và 60.000.000 đồng theo quy định tại Khoản 1 Điều 466 BLDS quy định Nghĩa vụ trả nợ của bên vay: *Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng; trừ trường hợp thỏa thuận khác".*

[2.5] Về tiền lãi chậm trả: Các bên xác định vay không tính lãi, nguyên đơn không yêu cầu tiền lãi nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 – Đồng Tháp phát biểu quan điểm giải quyết vụ án là phù hợp nên chấp nhận.

[4] Về án phí:

- Giao dịch dân sự 1.100 đô la Mỹ bị vô hiệu do lỗi của bà Nguyễn Thị M nên bà Nguyễn Thị M phải chịu án phí như đối với trường hợp vụ án dân sự không có giá ngạch là 300.000đồng nhưng được trừ vào 6.508.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Ông Nguyễn Văn N, bà Lê Thị M1 phải chịu 14.466.880 đồng (làm tròn 14.467.000 đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm là 5% của số tiền 289.337.600 đồng, gồm: 1.100 đô la M2 là 27.737.600 đồng; 1,8 lượng vàng nhẫn 24K x 112.000.000 đồng (giá vàng ngày 15/9/2025) là 201.600.000 đồng; 60.000.000 đồng tiền mặt. Tuy nhiên ông Nguyễn Văn N được miễn án phí dân sự sơ thẩm do là người cao

tuổi và có đơn xin miễn án phí. Bà Lê Thị M1 phải chịu 50% số tiền án phí nêu trên là 7.233.000 đồng.

[5] Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn N, bà Lê Thị M1 có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 122, 123, 131, 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13/12/2005 của Ủy ban thường vụ Quốc hội (sửa đổi, bổ sung năm 2013);

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M đối với ông Nguyễn Văn N, bà Lê Thị M1.

Buộc ông Nguyễn Văn N, bà Lê Thị M1 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị M 1,8 lượng vàng nhẫn 24K và 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) theo Hợp đồng vay tài sản tháng 4/2020.

2. Tuyên bố Hợp đồng vay tài sản bằng ngoại tệ vào tháng 4/2020 giữa bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn N, bà Lê Thị M1 đối với 1.100 USD là vô hiệu.

Hậu quả hợp đồng vô hiệu: Buộc ông Nguyễn Văn N, bà Lê Thị M1 có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền 27.737.600 đồng (Hai mươi bảy triệu, bảy trăm ba mươi bảy nghìn, sáu trăm đồng), tương đương 1.100 USD tại thời điểm xét xử sơ thẩm.

3. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị M phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào 6.508.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu

tiền số 0007426 ngày 14/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò. Bà Nguyễn Thị M được nhận lại 6.208.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn N được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí.

- Bà bà Lê Thị M1 phải chịu 7.233.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn N, bà Lê Thị M1 có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

6. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND Khu vực 7- Đồng Tháp;
- Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng THADS KV7 – Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT (kx).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Kim Xuyến